

Phụ lục I

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN	51.303	51.303	8.346	5.005	7.243	14.056	13.091	3.562	
I	SỐ THU CHI: LỆ PHÍ, PHÍ	11.396	11.396	616	860	30	-	9.890	-	
1	Số thu phí, lệ phí	11.396	11.396	616	860	30	-	9.890	-	
1.1	Lệ phí	1.240	1.240	440	-	-	-	800	-	
a	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	380	380	380	-	-				
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	60	60	-	-				
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	800	800	-	-	-		800		
1.2	Phí	10.156	10.156	176	860	30	-	9.090	-	
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	76	76	76	-	-				
b	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	100	100	100	-	-				
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	250	250	-	250	-				
d	Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	600	600	-	600	-				
e	Phí thăm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	10	10	-	10	-				
g	Phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	30	30	-	-	30				
h	Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	6.000	6.000	-	-	-		6.000		
i	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	3.000	3.000	-	-	-		3.000		
k	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	60	60	-	-	-		60		
l	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	30	30	-	-	-		30		
2	Số phí đơn vị được sử dụng	9.007	9.007	166	672	21	-	8.148	-	
2.1	Chi quản lý hành chính	859	859	166	672	21	-	-	-	
2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	859	859	166	672	21				

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	76	76	76	-	-				
b	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	90	90	90	-	-				
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	63	63	-	63	-				
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	600	600	-	600	-				
e	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	9	9	-	9	-				
g	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	21	21	-	-	21				
2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-				
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	8.148	8.148	-	-	-	-	8.148	-	
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.148	8.148	-	-	-		8.148		
a	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	5.400	5.400	-	-	-		5.400		
b	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	2.700	2.700	-	-	-		2.700		
c	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	30	30	-	-	-		30		
d	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	18	18	-	-	-		18		
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	2.389	2.389	450	188	9	-	1.742	-	
3.1	Lệ phí	1.240	1.240	440	-	-	-	800	-	
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	380	380	380	-	-				
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	60	60	-	-				
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	800	800	-	-	-		800		
3.2	Phí	1.149	1.149	10	188	9	-	942	-	
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	-	-	-	-	-				
b	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	10	10	10	-	-				
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	187	187	-	187	-				
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	-	-	-	-				

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
e	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	1	1	-	1	-				
g	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	9	9	-	-	9				
h	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	600	600	-	-	-		600		
i	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	300	300	-	-	-		300		
k	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	30	30	-	-	-		30		
l	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	12	12	-	-	-		12		
II	<u>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	39.907	39.907	7.730	4.145	7.213	14.056	3.201	3.562	
1	Chi quản lý hành chính	11.344	11.344	6.695	1.645	3.004	-	-	-	
1.1	<i>Tổng dự toán NSNN giao</i>	11.344	11.344	6.695	1.645	3.004	-	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.077	9.077	5.228	1.445	2.404	-	-	-	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.267	2.267	1.467	200	600	-	-	-	
1.2	<i>Dự toán ngân sách quản lý (tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định)</i>	437	437	245	74	118	-	-	-	
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí tự chủ	231	231	119	54	58				
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí không tự chủ	206	206	126	20	60				
1.3	<i>Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm</i>	10.907	10.907	6.450	1.571	2.886	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.846	8.846	5.109	1.391	2.346	-	-	-	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.061	2.061	1.341	180	540	-	-	-	
1.4	<i>Dự toán còn lại chưa phân bổ</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	17.556	17.556	1.000	2.500	-	14.056	-	-	
2.1	<i>Tổng dự toán NSNN giao</i>	17.556	17.556	1.000	2.500	-	14.056	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.556	7.556	1.000	2.500	-	4.056	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.000	10.000	-	-	-	10.000	-	-	
2.2	<i>Dự toán ngân sách quản lý (tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định)</i>	620	620	-	250	-	370	-	-	

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	620	620	-	250	-	370	-	-	
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí tự chủ	20	20	-	-	-	20			
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí không tự chủ	600	600	-	250	-	350			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	16.936	16.936	1.000	2.250	-	13.686	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.936	6.936	1.000	2.250	-	3.686	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.000	10.000	-	-	-	10.000	-	-	
2.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sự nghiệp kinh tế	10.922	10.922	-	-	4.159	-	3.201	3.562	
3.1	Tổng dự toán NSNN giao	10.922	10.922	-	-	4.159	-	3.201	3.562	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.922	10.922	-	-	4.159	-	3.201	3.562	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Dự toán ngân sách quản lý (tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định)	641	641	-	-	180	-	288	173	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	641	641	-	-	180	-	288	173	
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí tự chủ	58	58	-	-	-			58	
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí không tự chủ	583	583	-	-	180		288	115	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	10.281	10.281	-	-	3.979	-	2.913	3.389	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.281	10.281	-	-	3.979	-	2.913	3.389	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85	85	35	-	50	-	-	-	
4.1	Tổng dự toán NSNN giao	85	85	35	-	50	-	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	85	85	35	-	50	-	-	-	

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.2	Dự toán ngân sách quản lý (tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định)	5	5	-	-	5	-	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5	5	-	-	5	-	-	-	
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí không tự chủ	5	5	-	-	5				
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	80	80	35	-	45	-	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	80	80	35	-	45	-	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Sử dụng nguồn cải cách tiền lương và nguồn thu tại đơn vị để chi trả lương cho số biên chế được UBND tỉnh giao	1.217	1.217	223	628	96	154		116	

Căn cứ phân bổ: Quyết định số 4950/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.